

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN TC CAPITAL VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                      | <b><u>TRANG</u></b> |
|-------------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 2                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH        | 3                   |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH                             | 4 - 5               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH                 | 6 - 22              |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Chứng khoán TC Capital Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018.

**Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng thành viên**

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Tommy Tan         | Chủ tịch     |
| Ông Lê Tiến Nam       | Phó Chủ tịch |
| Ông Ravi Chidambaram  | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Hoàng Thái | Thành viên   |
| Ông Đặng Quốc Hùng    | Thành viên   |

**Ban Giám đốc**

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Đặng Quốc Hùng | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2018.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Đặng Quốc Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Số: 96/2018/SX-AV2-TC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

Về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ tài chính

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư chứng khoán TC Capital Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2018 và các thuyết minh kèm theo của Công ty TNHH Tư vấn đầu tư chứng khoán TC Capital Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 03/08/2018 từ trang 04 đến trang 22 kèm theo. Các báo cáo này được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo giữa niên độ này dựa trên công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các chỉ tiêu trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty TNHH Tư vấn đầu tư chứng khoán TC Capital Việt Nam tại ngày 30/06/2018, phù hợp với hướng dẫn của Bộ Tài chính về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo về tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo chỉ phục vụ mục đích cung cấp thông tin cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước mà không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác hoặc cho bên thứ ba khác.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo soát xét này được phát hành lại, thay thế cho báo cáo soát xét số 89/2018/KT-AV2-TC ngày 16 tháng 07 năm 2018 do Công ty bổ sung các thông tin trong Thuyết minh số 7 của phần thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Phan Lê Thành Long

Phó Tổng Giám đốc

Sở Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0872-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Số:.....  
V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
(BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Tại thời điểm: 30/06/2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

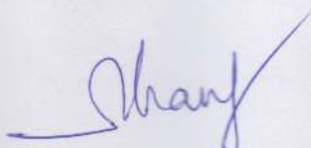
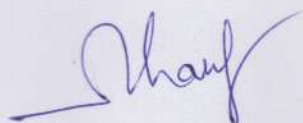
Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Phạm Tuyết Thanh

Phạm Tuyết Thanh

Đặng Quốc Hùng

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

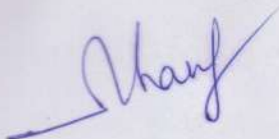
Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| STT | Các chỉ tiêu                           | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng |
|-----|----------------------------------------|-------------|-----------------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường         | 4           | -                           |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán         | 5           | -                           |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động          | 6           | 2.000.000.000               |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)          |             | 2.000.000.000               |
| 5   | Vốn khả dụng                           | 7           | 5.588.830.940               |
| 6   | Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4) (%) |             | 279,44%                     |

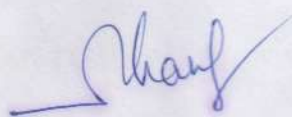
Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Người lập



Phạm Tuyết Thanh

Phụ trách kế toán



Phạm Tuyết Thanh

Tổng Giám đốc



Đặng Quốc Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty TNHH Tư vấn đầu tư chứng khoán TC Capital Việt Nam là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/UBCK-GP ngày 21/04/2008 và Giấy phép số 314/UBCK-GP ngày 22/03/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.823.458.000 VND.

Ngày 25/06/2018, theo quyết định số 561/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH Tư vấn đầu tư chứng khoán TC Capital Việt Nam, Ông Đỗ Ngọc Minh (thành viên góp vốn) đã chuyển nhượng toàn bộ 20% vốn góp tại Công ty cho Ông Nguyễn Hoàng Thái (thành viên góp vốn).

Trụ sở chính của Công ty: Lô 6, tầng 1, Hoàng Thành Tower, 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 2 người (31/12/2017 là 2 người).

Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn đầu tư chứng khoán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được lập phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và các thông tin tài chính liên quan khác.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này.

**3.1. Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 87/2017/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

**3.2. Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư của các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

**3.3. Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

**(i) Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| TT                                                                    | Loại tài sản                                                                                                 | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                              |                                                                                                                    |
| 1                                                                     | Tiền (VND)                                                                                                   | Số dư tài khoản tại ngày tính toán                                                                                 |
| 2                                                                     | Ngoại tệ                                                                                                     | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán |
| 3                                                                     | Tiền gửi kỳ hạn                                                                                              | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán                                                  |
| 4                                                                     | Tin phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán                                                                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

| TT                | Loại tài sản                                                          | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                   | các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>Trái phiếu</b> |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 5                 | Trái phiếu niêm yết                                                   | <p>- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p> |
| 6                 | Trái phiếu không niêm yết                                             | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>                                                                                                                                                         |
| <b>Cổ phiếu</b>   |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 7                 | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | <p>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>                                                                                                                                                                                                                                       |
| 8                 | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                | <p>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

| TT | Loại tài sản                                                                 | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                              | + Giá mua;<br>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.<br>Tức là:<br>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 9  | Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom         | - Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;<br>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Giá mua;<br>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.<br>Tức là:<br>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).                                                                                                                                                                                                                               |
| 10 | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch      | - Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.<br>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá từ các báo giá;<br>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Giá mua;<br>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.<br>Tức là:<br>Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán). |
| 11 | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Mệnh giá;<br>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.<br>Tức là:<br>Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 12 | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                      | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được thanh lý từ tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| TT                                                 | Loại tài sản                                                                     | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                    |                                                                                  | bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 13                                                 | Cổ phần, phần vốn góp khác                                                       | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Giá mua/giá trị vốn góp;<br>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.<br>Tức là:<br>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).                                                                                                |
| <b>Quỹ/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b> |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 14                                                 | Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF                                                       | - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;<br>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.                                                                                                                                                                                    |
| 15                                                 | Quỹ thành viên/Quỹ mở/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 16                                                 | Các trường hợp khác                                                              | Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Tài sản cố định</b>                             |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 17                                                 | Quyền sử dụng đất...                                                             | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 18                                                 | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang            | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 19                                                 | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...                                      | Giá trị còn lại của tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 20                                                 | Các tài sản cố định khác                                                         | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Chứng khoán khác</b>                            |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 21                                                 | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành          | - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;<br>- Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 22                                                 | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài                                     | - Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán<br>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;<br>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Giá mua;<br>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| TT | Loại tài sản | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                    |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|    |              | Tức là:<br>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ). |

**(ii) Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

**(iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

**3.4. Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và
- Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn; chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng sau đây:
  - Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
  - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và
  - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

**(i) Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                                                        | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                | 0%                      |
| 2   | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán                                                                                                                                                                                                | 0,8%                    |
| 3   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                                     | 3,2%                    |
| 4   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8%                    |
| 5   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                                                                                                               | 6%                      |
| 6   | Các tổ chức cá nhân khác                                                                                                                                                                                                                              | 8%                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán               | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | 0 – 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán        | 16%                     |
| 2   | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán       | 32%                     |
| 3   | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán       | 48%                     |
| 4   | Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100%                    |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

**(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại:

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                      | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm                                          | Toàn bộ giá trị khoản cho vay, tiền gửi                                                                                                           |
| 2   | Cho vay chứng khoán                                                                                      | $\text{Max} \{((\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0)\}$                                          |
| 3   | Vay chứng khoán                                                                                          | $\text{Max} \{((\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng}), 0)\}$                                                   |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                              | $\text{Max} \{((\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0)\}$ |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                              | $\text{Max} \{((\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua}), 0)\}$ |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max} \{((\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0)\}$                                                                          |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản đảm bảo của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán:

| STT                                                                                                                | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) |                                             |                                                                                          |
| 1                                                                                                                  | Trước thời hạn nhận thanh toán              | -                                                                                        |
| 2                                                                                                                  | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|                                                                                                                    |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |
| B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) |                                             |                                                                                          |
| 1                                                                                                                  | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | -                                                                                        |
| 2                                                                                                                  | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)  |
|                                                                                                                    |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)                               |

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chỉ phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

**(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh 3.3 (i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

#### (iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có) chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

#### (v) Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản

### 3.5. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; và
- Dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

**4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

| Các hạng mục đầu tư                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số<br>rủi ro<br>(%) | Quy mô rủi<br>ro (VND) | Giá trị<br>rủi ro<br>(VND) |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|
|                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                  | (1)                    | (2)                    | (3) = (1) x<br>(2)         |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                  |                        | <b>15.347.392.727</b>  | -                          |
| 1                                                                        | Tiền mặt (VND)                                                                                                                                                                                                                                   | 0%                     | 15.347.392.727         | -                          |
| 2                                                                        | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                                                                                                   | 0%                     | -                      | -                          |
| 3                                                                        | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                | 0%                     | -                      | -                          |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>                                          |                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        | -                          |
| 4                                                                        | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                               | 0%                     |                        |                            |
| 5                                                                        | Trái phiếu Chính phủ trả lãi cuống phiếu                                                                                                                                                                                                         |                        |                        |                            |
| 5.1                                                                      | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD | 3%                     |                        |                            |
| 5.2                                                                      | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm                                                                                                                                              | 3%                     |                        |                            |
|                                                                          | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm                                                                                                                                          | 4%                     |                        |                            |
|                                                                          | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên                                                                                                                                        | 5%                     |                        |                            |
| <b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                        | -                          |
| 6                                                                        | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                         | 8%                     |                        |                            |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                     | 15%                    |                        |                            |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                   | 20%                    |                        |                            |
| 7                                                                        | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                   | 25%                    |                        |                            |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                       | 30%                    |                        |                            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

| Các hạng mục đầu tư                                                                          |                                                                                                                                                                              | Hệ số<br>rủi ro<br>(%) | Quy mô rủi<br>ro (VND) | Giá trị<br>rủi ro<br>(VND) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|
|                                                                                              |                                                                                                                                                                              | (1)                    | (2)                    | (3) = (1) x<br>(2)         |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi |                                                                                                                                                                              | 40%                    |                        |                            |
| <b>IV. Cổ phiếu</b>                                                                          |                                                                                                                                                                              |                        |                        | -                          |
| 8                                                                                            | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, chứng chỉ quỹ mở                                                      | 10%                    |                        |                            |
| 9                                                                                            | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                             | 15%                    |                        |                            |
| 10                                                                                           | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                            | 20%                    |                        |                            |
| 11                                                                                           | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%                    |                        |                            |
| 12                                                                                           | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50%                    |                        |                            |
| <b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                                                   |                                                                                                                                                                              |                        |                        | -                          |
| 13                                                                                           | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty chứng khoán đại chúng                                                                                                                      | 10%                    |                        |                            |
| 14                                                                                           | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                          | 30%                    |                        |                            |
| <b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                                                  |                                                                                                                                                                              |                        |                        | -                          |
| 15                                                                                           | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch                                                                                                                                           | 40%                    |                        |                            |
| 16                                                                                           | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                                   | 50%                    |                        |                            |
| <b>VII. Chứng khoán khác</b>                                                                 |                                                                                                                                                                              |                        |                        | -                          |
| 17                                                                                           | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                           | 80%                    |                        |                            |
| 18                                                                                           | Các tài sản đầu tư khác                                                                                                                                                      |                        |                        |                            |
| <b>VIII. Rủi ro tăng thêm</b>                                                                |                                                                                                                                                                              |                        |                        |                            |
|                                                                                              | Mã chứng khoán                                                                                                                                                               | Mức tăng thêm          | Quy mô rủi ro (VND)    | Giá trị rủi ro (VND)       |
|                                                                                              |                                                                                                                                                                              |                        |                        | -                          |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>                            |                                                                                                                                                                              |                        |                        | -                          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

**5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN**

| Loại hình giao dịch                           |                                                                                                                                                     | Giá trị rủi ro (VND) |      |      |                     |     |                      | Tổng giá trị rủi ro (VND) |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------|------|---------------------|-----|----------------------|---------------------------|
|                                               |                                                                                                                                                     | (1)                  | (2)  | (3)  | (4)                 | (5) | (6)                  |                           |
| I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán           |                                                                                                                                                     | 0%                   | 0,8% | 3,2% | 4,8%                | 6%  | 8%                   |                           |
| 1                                             | Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | -                    | -    | -    | -                   | -   | -                    | -                         |
| 2                                             | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                         | -                    | -    | -    | -                   | -   | -                    | -                         |
| 3                                             | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                             | -                    | -    | -    | -                   | -   | -                    | -                         |
| 4                                             | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại. Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                | -                    | -    | -    | -                   | -   | -                    | -                         |
| 5                                             | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại. Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                | -                    | -    | -    | -                   | -   | -                    | -                         |
| 6                                             | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                            | -                    | -    | -    | -                   | -   | -                    | -                         |
| II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán            |                                                                                                                                                     |                      |      |      |                     |     |                      | -                         |
| Thời gian quá hạn                             |                                                                                                                                                     | Hệ số rủi ro (%)     |      |      | Quy mô rủi ro (VND) |     | Giá trị rủi ro (VND) |                           |
| 1                                             | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                        | 16                   |      |      | -                   |     | -                    |                           |
| 2                                             | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                       | 32                   |      |      | -                   |     | -                    |                           |
| 3                                             | 31- 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                        | 48                   |      |      | -                   |     | -                    |                           |
| 4                                             | Từ 60 ngày trở đi                                                                                                                                   | 100                  |      |      | -                   |     | -                    |                           |
| III. Rủi ro tăng thêm                         |                                                                                                                                                     |                      |      |      |                     |     |                      | -                         |
| Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác |                                                                                                                                                     | Mức tăng thêm        |      |      | Quy mô rủi ro (VND) |     | Giá trị rủi ro (VND) |                           |
|                                               |                                                                                                                                                     |                      |      |      |                     |     |                      |                           |
| TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I + II + III) |                                                                                                                                                     |                      |      |      |                     |     |                      |                           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

**6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

|                                                  | Chỉ tiêu                                                                            | Giá trị (VND)        |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| I                                                | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng                                | 1.442.640.770        |
| II                                               | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí<br>- Chi phí khấu hao                          | 37.712.348           |
| III                                              | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)                                        | 1.404.928.422        |
| IV                                               | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)                                    | 351.232.106          |
| V                                                | 20% Vốn pháp định của Công ty TNHH Tư vấn đầu tư<br>chứng khoán TC Capital Việt Nam | 2.000.000.000        |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max{IV,V})</b> |                                                                                     | <b>2.000.000.000</b> |

**7. VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | NỘI DUNG                                                                           | Vốn khả dụng         |                      |                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|     |                                                                                    | Vốn khả dụng (VND)   | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| A.  | Nguồn vốn                                                                          | (1)                  | (2)                  | (3)                   |
| 1   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại                    | 10.823.458.000       |                      |                       |
| 2   | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại               | -                    |                      |                       |
| 3   | Cổ phiếu quỹ                                                                       | -                    |                      |                       |
| 4   | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                     | -                    |                      |                       |
| 5   | Quỹ đầu tư phát triển                                                              | -                    |                      |                       |
| 6   | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                         | -                    |                      |                       |
| 7   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                      | -                    |                      |                       |
| 8   | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối                                       | (5.131.749.121)      |                      |                       |
| 9   | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản                                            |                      |                      |                       |
| 10  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                                    | -                    |                      |                       |
| 11  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                         | -                    |                      |                       |
| 12  | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                     | -                    |                      |                       |
| 13  | Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính |                      |                      |                       |
| 14  | Vốn khác (nếu có)                                                                  | 55.998.000           |                      |                       |
| 1A  | <b>Tổng</b>                                                                        | <b>5.747.706.879</b> |                      |                       |
| B   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                            |                      |                      |                       |
| I   | <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>                                          |                      |                      |                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

| STT        | NỘI DUNG                                                                                       | Vốn khả dụng       |                      |                       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
|            |                                                                                                | Vốn khả dụng (VND) | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                                     |                    |                      |                       |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                                                                                |                    | -                    |                       |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9                         |                    |                      |                       |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6                         |                    | -                    |                       |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                              |                    |                      |                       |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>                        |                    | -                    |                       |
| 1          | Phải thu của khách hàng                                                                        |                    | -                    |                       |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                    |                    |                      |                       |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                            |                    | -                    |                       |
| 2          | Trả trước cho người bán                                                                        |                    | -                    |                       |
| 3          | Phải thu hoạt động nghiệp vụ                                                                   |                    | -                    |                       |
|            | - Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống             |                    |                      |                       |
|            | - Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                     |                    | -                    |                       |
| 4          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                                       |                    | -                    |                       |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            |                    |                      |                       |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    |                    | -                    |                       |
| 5          | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                                       |                    | -                    |                       |
|            | - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                    |                      |                       |
|            | - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                    | -                    |                       |
| 6          | Các khoản phải thu khác                                                                        |                    | -                    |                       |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                              |                    |                      |                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| STT       | NỘI DUNG                                                                            | Vốn khả dụng       |                      |                       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
|           |                                                                                     | Vốn khả dụng (VND) | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
|           | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                           |                    | -                    |                       |
| 7         | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                                  |                    |                      |                       |
| <b>IV</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                                                                 |                    |                      |                       |
| <b>V</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                        |                    |                      |                       |
| 1         | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                          |                    |                      |                       |
| 2         | Thuế GTGT được khấu trừ                                                             |                    |                      |                       |
| 3         | Thuế và các khoản phải thu nhà nước                                                 |                    |                      |                       |
| 4         | Tài sản ngắn hạn khác                                                               | -                  |                      |                       |
| 4.1       | Tạm ứng                                                                             |                    |                      |                       |
|           | Tạm ứng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                         |                    |                      |                       |
|           | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                   |                    | -                    |                       |
| 4.2       | Tài sản ngắn hạn khác                                                               |                    | -                    |                       |
| <b>1B</b> | <b>Tổng</b>                                                                         |                    | -                    |                       |
| <b>C</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                                                              |                    |                      |                       |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>              |                    |                      |                       |
| 1         | Phải thu dài hạn của khách hàng                                                     |                    |                      |                       |
|           | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                    |                      |                       |
|           | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                    | -                    |                       |
| 2         | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                                  |                    | -                    |                       |
| 3         | Phải thu dài hạn nội bộ                                                             |                    |                      |                       |
|           | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống         |                    |                      |                       |
|           | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                 |                    | -                    |                       |
| 4         | Phải thu dài hạn khác                                                               |                    | -                    |                       |
|           | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống           |                    |                      |                       |
|           | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                   |                    | -                    |                       |
| 5         | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                                   |                    |                      |                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                   | Vốn khả dụng       |                      |                       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                            | Vốn khả dụng (VND) | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| II  | Tài sản cố định                                                                                                                            |                    | 141.232.649          |                       |
| III | Bất động sản đầu tư                                                                                                                        |                    | -                    |                       |
| IV  | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                                                                                         |                    | -                    |                       |
| 1   | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                     |                    | -                    |                       |
| 2   | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                                                                                                    |                    | -                    |                       |
| 3   | Đầu tư chứng khoán dài hạn                                                                                                                 |                    | -                    |                       |
|     | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo qui định tại Khoản 2 Điều 9                                                                     |                    |                      |                       |
|     | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6                                                                     |                    | -                    |                       |
| 4   | Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài                                                                                                     |                    | -                    |                       |
| 5   | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                        |                    | -                    |                       |
| 6   | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                                                                                                 |                    |                      |                       |
| V   | Tài sản dài hạn khác                                                                                                                       | -                  | 17.643.290           |                       |
| 1   | Chi phí trả trước dài hạn                                                                                                                  |                    | 6.393.290            |                       |
| 2   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                                                             |                    | -                    |                       |
| 3   | Ký cược, ký quỹ dài hạn                                                                                                                    |                    | 11.250.000           |                       |
|     | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6 |                    | -                    |                       |
| 1C  | Tổng                                                                                                                                       |                    | 158.875.939          |                       |
|     | VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C                                                                                                                | 5.588.830.940      | 158.875.939          |                       |

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Người lập

Phụ trách kế toán





Phạm Tuyết Thanh

Phạm Tuyết Thanh



Đặng Quốc Hùng